FireAnt

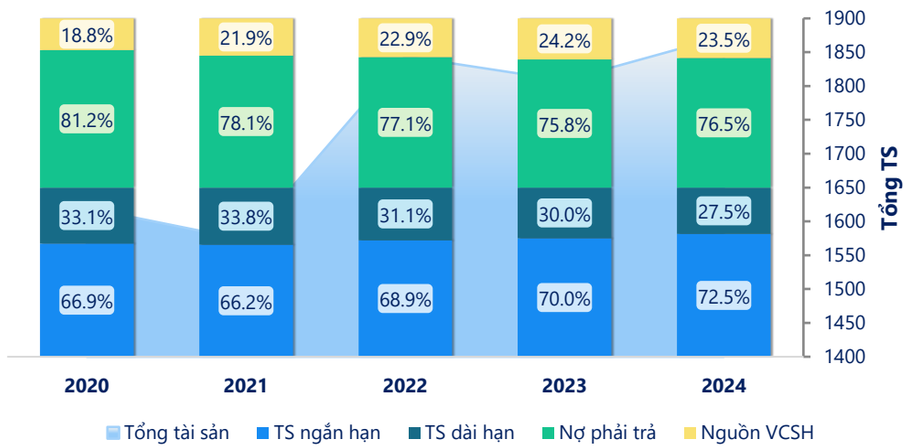
CTCP Xây dựng 47 (HSX: C47)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,120
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,510
SL cổ phiếu LH	36,342,269
KLGD BQ 20 phiên (CP)	147,315
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	440
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	218
P/E	55.6
EPS	108

	YTD	1T	3T	6T
C47		1.0%	-1.0%	-2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

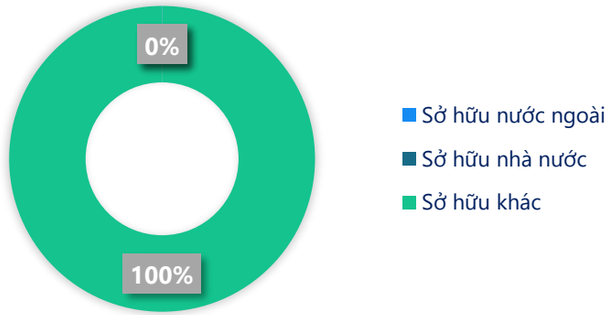
Cơ cấu Tổng tài sản



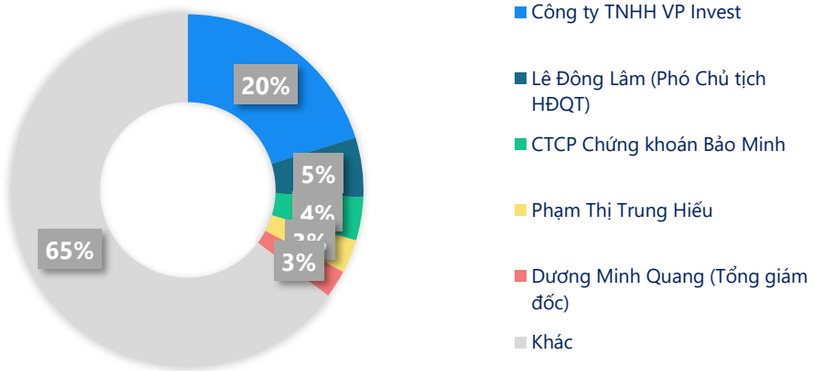
Tổng tài sản của **C47** năm 2024 tăng trưởng **3.61%** so với năm trước, đạt **1,873** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

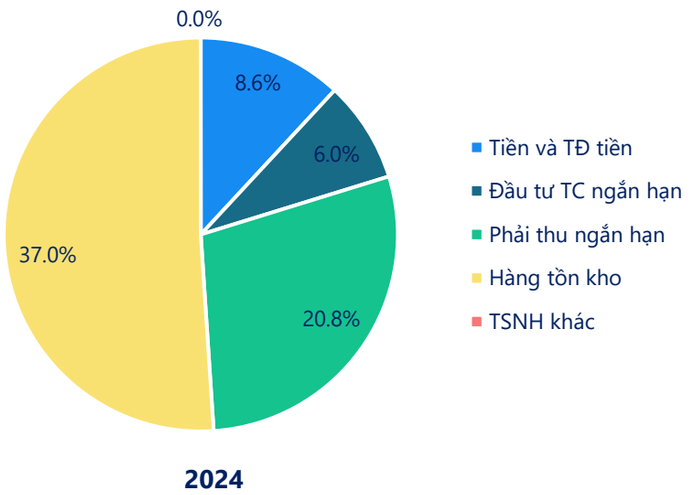


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.04% và không có sở hữu nhà nước.

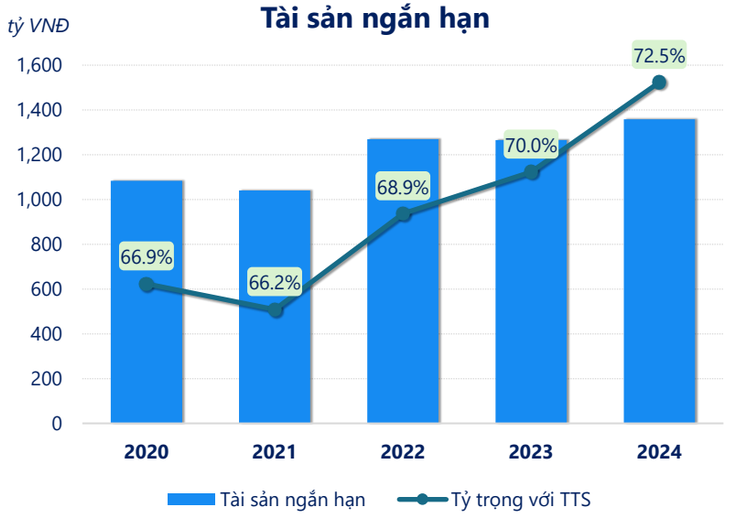
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH VP Invest** sở hữu **20.2%**, lớn thứ 2 là Lê Đông Lâm (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 5.48% và đứng thứ 3 là CTCP Chứng khoán Bảo Minh nắm giữ 4.00%.

CTCP Xây dựng 47 (HSX: C47)

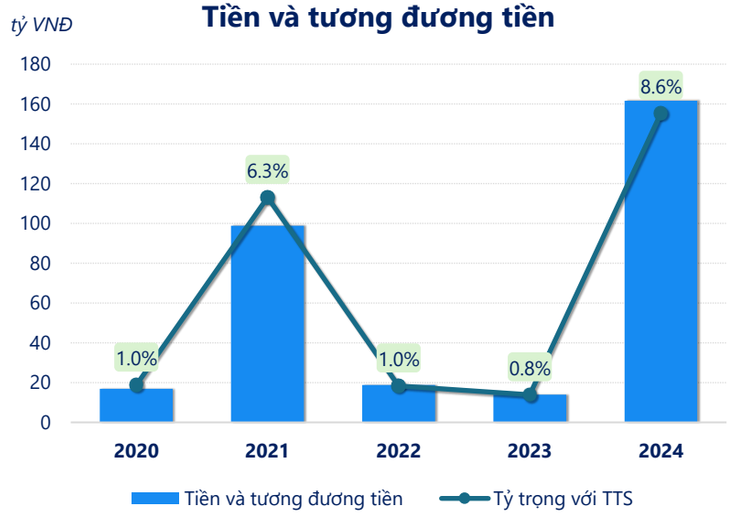
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



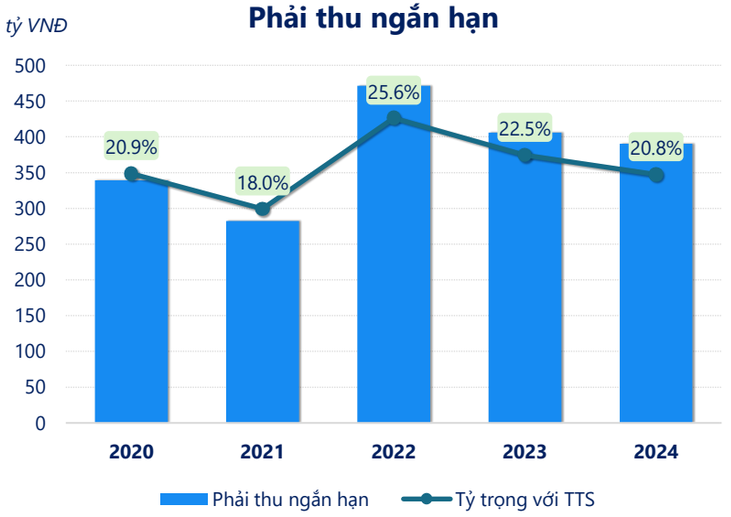
Tiền và tương đương tiền



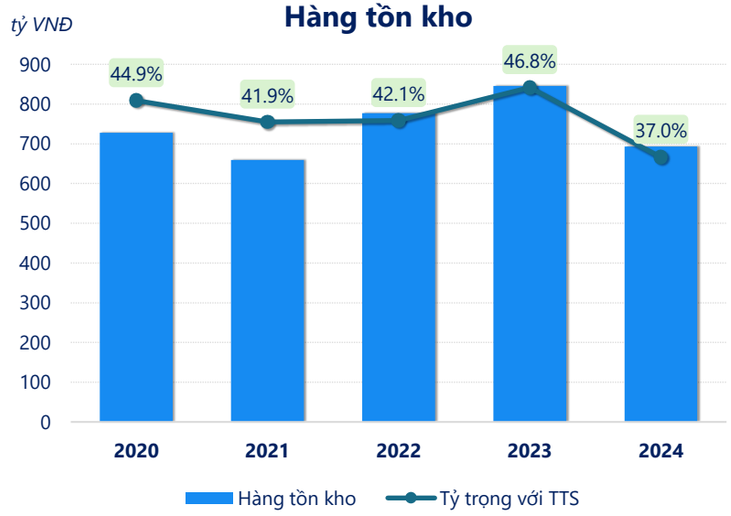
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của C47 đạt **1,358** tỷ đồng, tăng trưởng **7.31%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

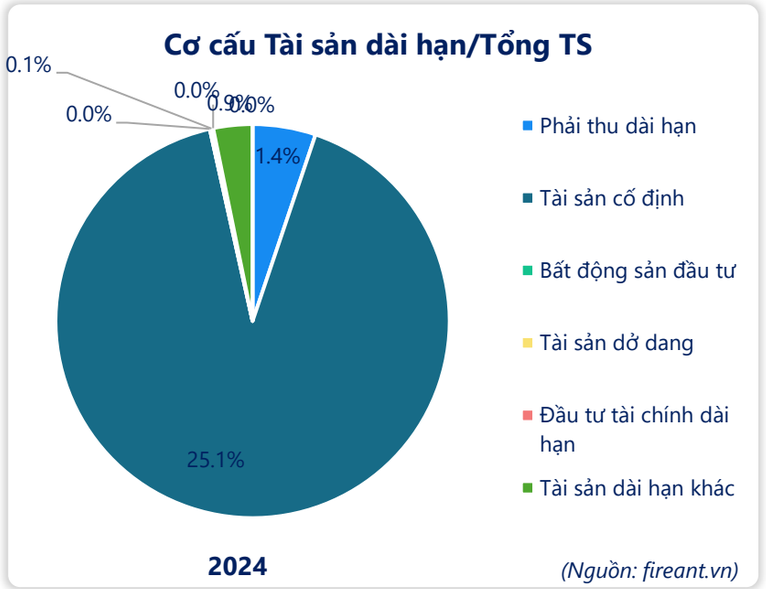


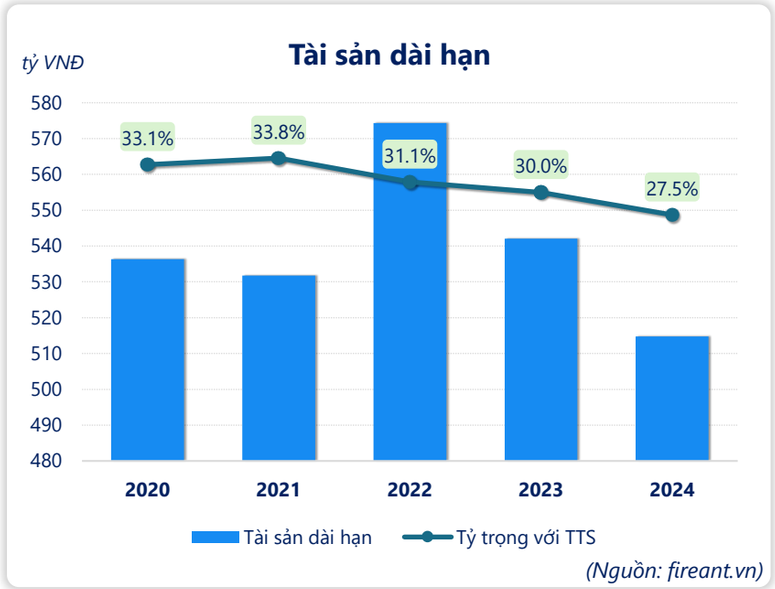
Hàng tồn kho

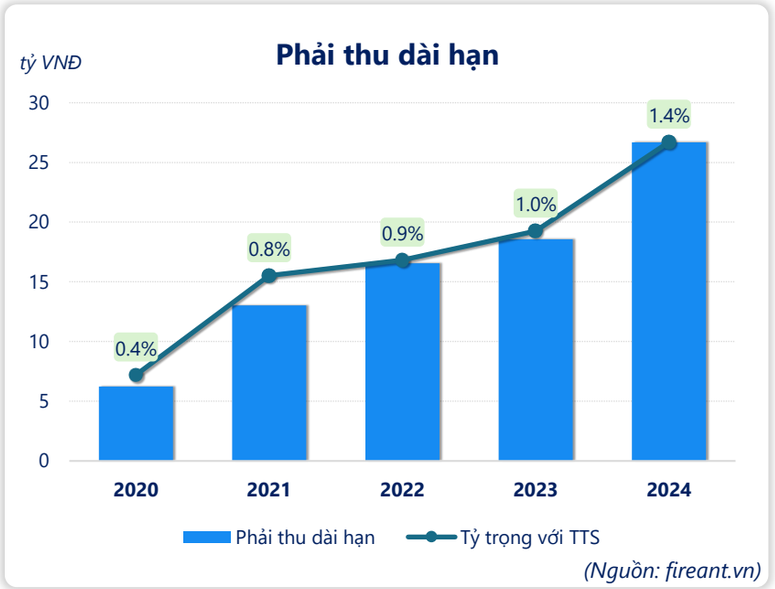


Powered by Infographic

CTCP Xây dựng 47 (HSX: C47)

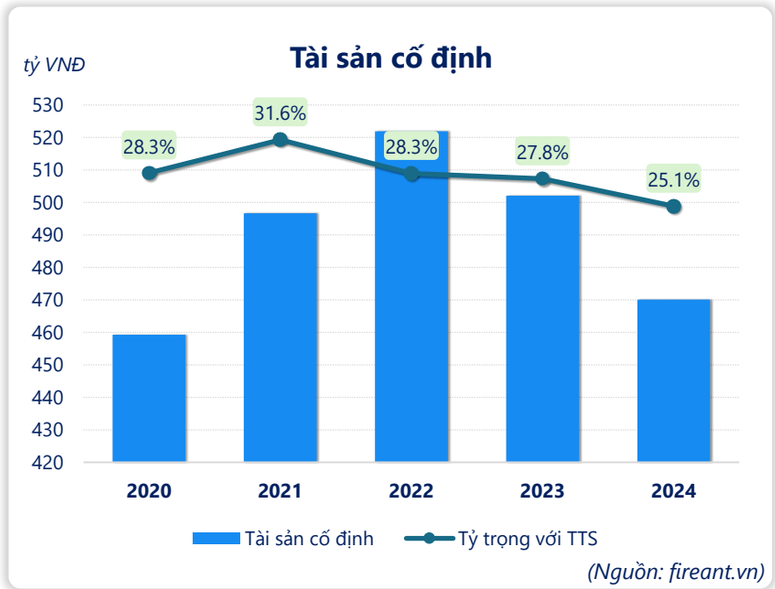


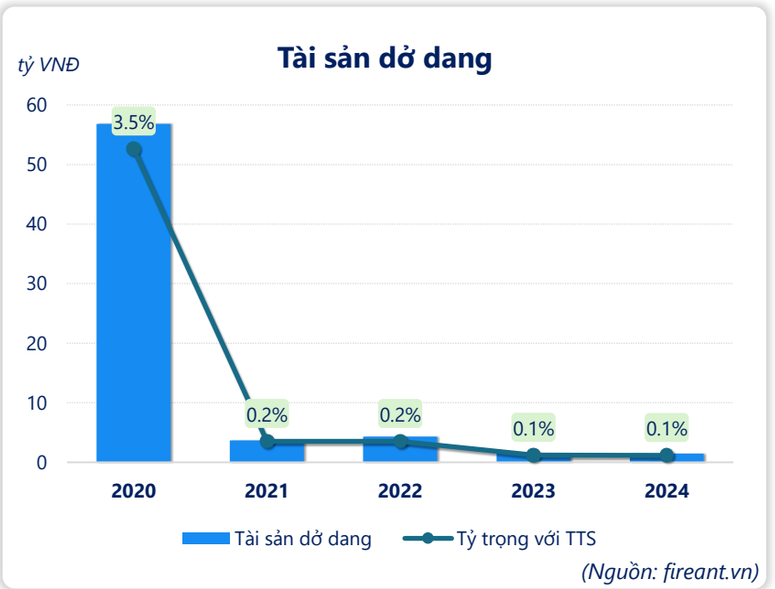




Tài sản dài hạn đạt **514.7** tỷ đồng giảm **5.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.42%.

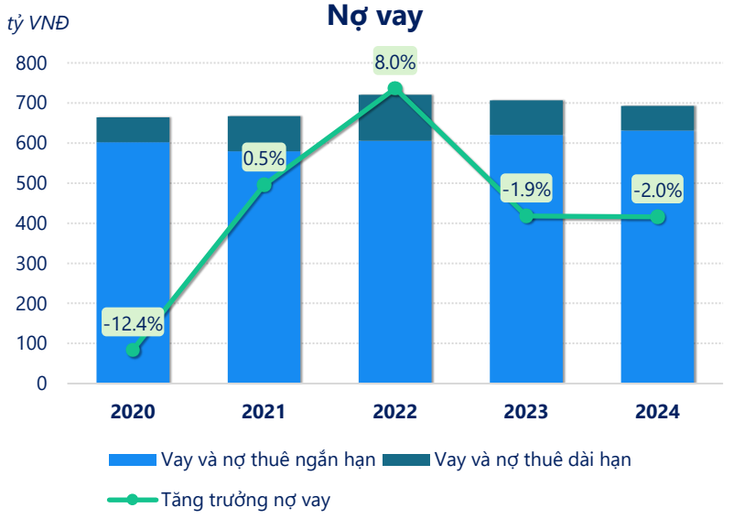
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



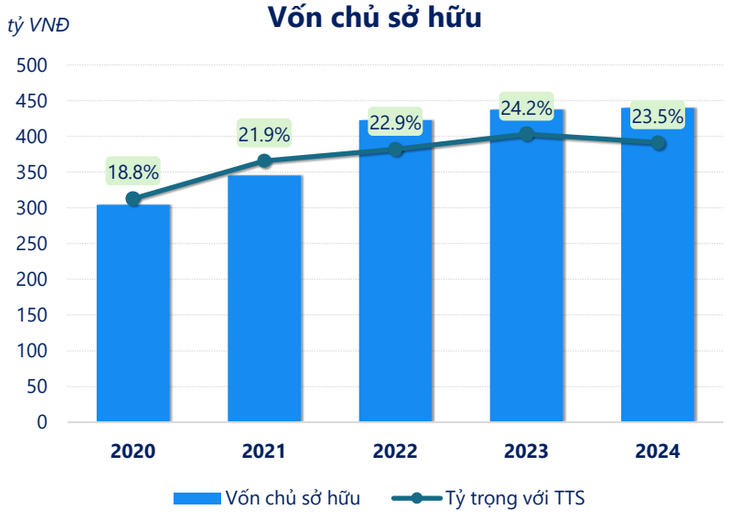


CTCP Xây dựng 47 (HSX: C47)

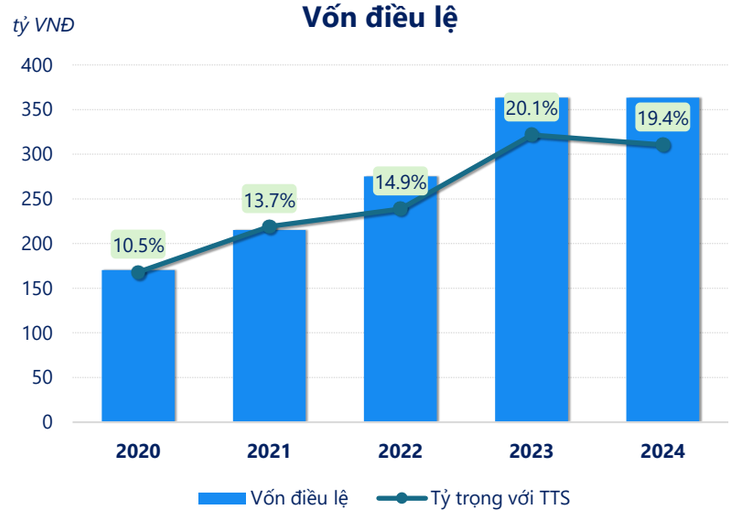
Nợ vay



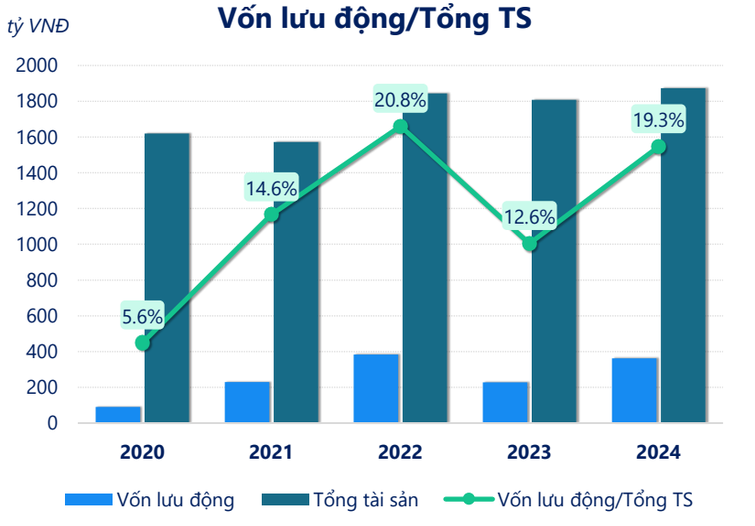
Vốn chủ sở hữu



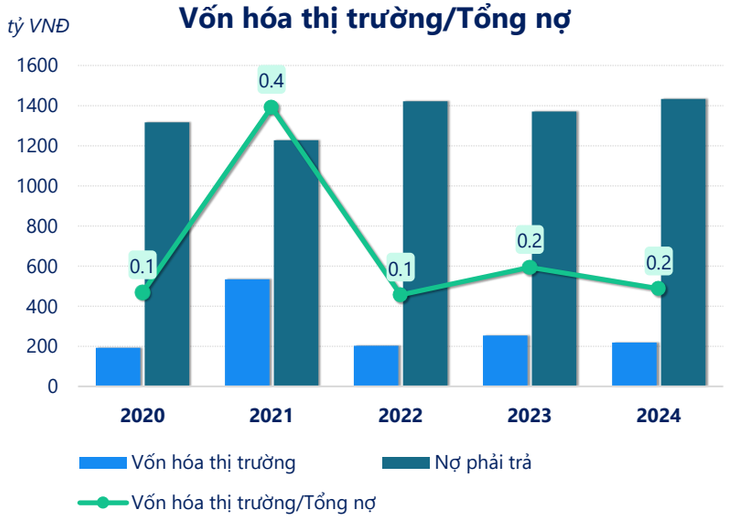
Vốn điều lệ



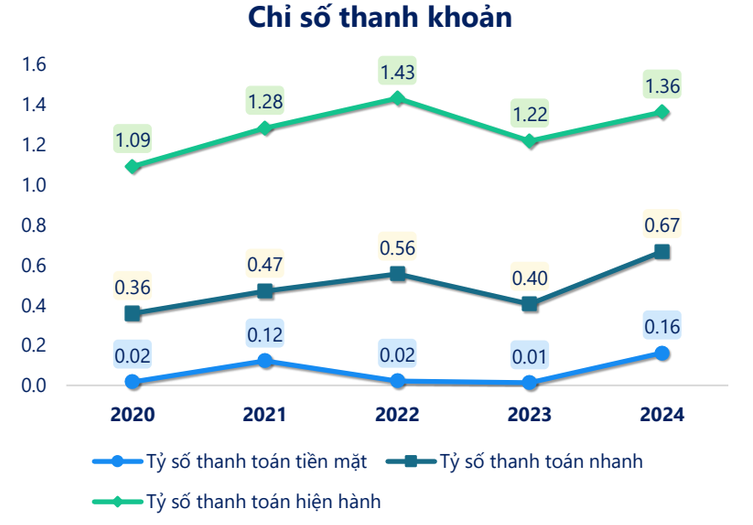
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây dựng 47 (HSX: C47)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,226**	**1,808**	**23.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,718	1,266	35.7%
Tiền và tương đương tiền	275	14.0	1869%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	750	406	84.7%
Hàng tồn kho	693	845	-18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.60	-78.4%
Tài sản dài hạn	**508**	**542**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	19.6	18.6	5.8%
Tài sản cố định	470	502	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	1.45	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**16.5**	**17.9**	**-8.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,786	1,371	30.3%
Nợ ngắn hạn	**977**	**1,039**	**-5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	586	620	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	199	244	-18.6%
Nợ dài hạn	808	332	144%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.8	86.4	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**440**	**437**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**440**	**437**	**0.6%**
Vốn điều lệ	363	363	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,233**	**882**	**789**	**986**	**944**
Giá vốn hàng bán	1,091	767	690	878	860
Lợi nhuận gộp	**143**	**115**	**98.8**	**108**	**83.8**
Doanh thu HĐTC	8.86	20.9	0.43	0.23	23.3
Chi phí TC	67.0	60.8	53.5	69.1	63.9
Chi phí lãi vay	**60.8**	**49.9**	**50.7**	**66.8**	**57.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.3	32.0	27.2	26.7	41.9
LN thuần từ HĐKD	**49.0**	**43.0**	**18.5**	**12.6**	**1.28**
Lợi nhuận khác	-23.2	13.7	1.24	6.32	8.82
LN trước thuế	**25.8**	**56.7**	**19.8**	**19.0**	**10.1**
Lợi nhuận sau thuế	**18.3**	**43.2**	**15.6**	**14.6**	**3.75**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.7**	**44.3**	**14.4**	**14.7**	**3.91**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.1	106	-62.8	21.3	286
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.5	8.05	-9.13	-12.3	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.4	-32.6	-8.08	-13.9	-43.8
Tiền đầu kỳ	47.0	16.9	98.8	18.8	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.1**	**81.9**	**-80.0**	**-4.84**	**140**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	8.11
Tiền cuối kỳ	16.9	98.8	18.8	14.0	162

Powered by Infographic